TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 18-5-2018.
Về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Doãn Đình Quyến.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng

Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2018/TLPT ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"*.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐ-PT ngày 29/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Mai Thanh X, sinh năm 1963 – Địa chỉ: Buôn Đ, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phùng Văn H – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: bà Triệu Thị H, sinh năm 1963 – Địa chỉ: Buôn Đ, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến T – Luật sư văn phòng luật sư BK – Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk - Địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan:

3.1. Ngân hàng S – Địa chỉ: Đường L, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn N - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hành S huyện M. (có mặt).

3.2. Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B

Người đại diện theo ủy quyền: ông Mai Đình K - Chủ tịch công đoàn Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B – Địa chỉ: Thôn A, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

3.3. Anh Tăng Văn P – Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

3.4. Chị Tăng Thị Mai V – Địa chỉ: Buôn J, xã X, huyện L, tỉnh Đồng Nai; (vắng mặt).

3.5. Chị Tăng Thị C – Địa chỉ: Buôn Đ, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

3.6. Anh Mai Việt T– Địa chỉ: Buôn X, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Y H– Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

4.2. Bà L – Địa chỉ: Buôn K, xã Y, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

4.3. Bà Triệu Thị M – Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

4.4. Anh Tăng Văn C1– Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt).

4.5. Anh Y W và chị L– Cùng địa chỉ: Buôn M, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Mai Thanh X và bị đơn bà Triệu Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn ông Mai Thanh X trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Triệu Thị H chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nay tình cảm không còn, do vậy đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Triệu Thị H.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung, cụ thể cháu Mai Việt T, sinh ngày 10/11/1998 và cháu Mai Thị T1, sinh ngày 10/5/2005. Trước đây, ông đồng ý giao cháu Mai Thị T1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng 1.350.000đ cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Nay, ông xin nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà H

phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1.

Trước khi chung sống với ông X, bà H có 03 con riêng, hiện nay các con riêng đã trưởng thành, có gia đình và ra ở riêng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, ông bà đã tạo lập được tài sản chung bao gồm:

1/ Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 64 tại xã K2, huyện M và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 xây năm 2006, diện tích 80,7m^2 và công trình phụ gồm 01 giếng nước sinh hoạt rộng 1m và sâu 29m; 41 trụ Tiêu trong đó 29 trụ trồng năm 2011 và 12 trụ trồng năm 2017; 29 cây Lồng mức đã trồng Tiêu năm 2011 và 01 cây Bơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 756866 ngày 23/3/2015 cấp cho ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H.

2/ Thửa đất rẫy có diện tích 13.547,7m^2 tại buôn Đ, xã K1, huyện M. Thửa đất rẫy do ông bà nhận chuyển nhượng không hợp pháp, hiện tại quyền sử dụng đất được cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B. Tài sản gắn liền với đất là cây Điều, cây Cà phê và Hồ tiêu là tài sản chung của ông với bà Triệu Thị H.

Công nợ: Ông bà nợ 20.000.000đ của Ngân hàng S, cụ thể Phòng giao dịch huyện M.

Trước đây ông đề nghị phân chia tài sản là thửa đất rẫy tại buôn Đ cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất và các tài sản chung khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/10/2017 ông rút phần yêu cầu phân chia tài sản đối với diện tích đất rẫy 13.547,7m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Các tài sản khác, ông đề nghị phân chia theo pháp luật gồm: Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 64 tại xã K2, tài sản gắn liền trên đất và khoản tiền vay 20.000.000đ của Ngân hàng S theo quy định của pháp luật.

Gia đình ông bà thuộc hộ gia đình chính sách nên Nhà nước cho 01 con Bò cái, theo quy định gia đình nuôi đến khi nào sinh sản thì trả 01 con Bò con cho Nhà nước, lúc đó con Bò mẹ mới thuộc quyền sở hữu của ông bà. Nay, con Bò chưa sinh sản, do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài các yêu cầu nêu trên, ông không đề nghị giải quyết nội dung nào khác.

** Bị đơn bà Triệu Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung bà thừa nhận đúng như lời khai của ông X. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông X không lo làm ăn, ham chơi cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Nay, tình cảm không còn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Mai Thanh X.

Về con chung: Bà nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và đồng ý việc ông X tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 với mức 1.350.000đ/tháng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà H thừa nhận trong thời gian chung sống với ông X có tạo lập

được những tài sản như ông X trình bày, tuy nhiên nguồn gốc toàn bộ số tài sản là do bà đã bán phần đất của bà có trước khi chung sống với ông X để mua thửa đất số 34 tại xã K2 và thửa đất rẫy tại xã K1, huyện M.

Đối với thửa đất rẫy tại xã K1 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà L, ông J vào năm 2001, sau đó mới ký hợp đồng với Lâm trường B nay là Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B. Do thửa đất rẫy nhận chuyển nhượng không hợp pháp, hiện tại thửa đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH MTV B, do vậy không đề nghị giải quyết phần diện tích đất rẫy và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Về khoản tiền vay tại Ngân hàng S, bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng S trình bày:*

Ngày 14/5/2015, hộ ông X, bà H vay của Ngân hàng 20.000.000đ, mục đích để đầu tư sản xuất, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay 0,72%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất vay trong hạn. Tính đến ngày 25/5/2017 dư nợ của hộ ông X là 20.200.000đ, trong đó 20.000.000đ tiền gốc và 200.000đ lãi suất.

Khoản vay trên tuy chưa đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông X đang yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân và gia đình, trong đó có việc phân chia tài sản. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông X trả khoản vay trên và tiền lãi suất như đã thỏa thuận.

** Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B trình bày:*

Toàn bộ diện tích đất rẫy mà ông X với bà H đang quản lý thuộc quyền quản lý của Công ty, diện tích đất này chưa được bàn giao về cho địa phương. Trước đây hộ ông X ký hợp đồng nhận đầu tư trồng Điều cao sản với Công ty, tuy nhiên đã thanh lý hợp đồng, ông bà đã thanh toán nợ cho công ty. Về quyền sử dụng đất: Công ty không đề nghị Tòa án giải quyết; về toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất rẫy là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông X với bà H nên không tranh chấp và Công ty không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tăng Văn P trình bày:* Anh P là con riêng của bà Triệu Thị H. Toàn bộ tài sản chung của ông X và bà H, anh P không đóng góp công sức trong việc tạo lập duy trì và phát triển những tài sản nêu trên, do vậy anh không tranh chấp và không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tăng Thị C, chị Tăng Thị Mai V trình bày:* Chị C và chị V là con riêng của bà H. Từ khi ông X, bà H chung sống với nhau, chị C và chị V sống chung với họ và đã đóng góp công sức trong việc tạo lập tài sản chung. Do vậy, Chị C và chị V đề nghị được tính phần công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung của ông X với bà H, cụ thể chia cho mỗi chị 2 sào đất rẫy

tương ứng với số tiền 30.000.000đ/ 01 sào.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Việt T trình bày:* Anh T là con chung của bà H, ông X. Toàn bộ tài sản chung của ông X với bà H, anh T không đóng góp công sức trong việc tạo lập duy trì và phát triển những tài sản nêu trên, do vậy anh không tranh chấp và không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Người làm chứng chị Triệu Thị M trình bày:* Chị với bà Triệu Thị H có mối quan hệ họ hàng, bà H là chị họ của chị M. Năm 1999, chị M nhận chuyển nhượng của bà H 01 mảnh đất tại thôn 5, xã S, huyện M với giá 10 chỉ vàng, chị M đã trả hết 10 chỉ vàng và bà H đã giao đất cho chị M quản lý sử dụng từ đó đến nay. Khi nhận chuyển nhượng mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Triệu Thị H, đến năm 2015 được cấp lại cho chị Triệu Thị M. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất chị M không biết ông X, mọi thỏa thuận chị M trao đổi với bà Triệu Thị H. Mục đích bà H chuyển nhượng đất cho chị M để lấy tiền mua đất tại xã T, còn cụ thể mua ở đâu chị M không xác định được.

** Người làm chứng anh Tăng Văn C1 trình bày:* Anh với bà Triệu Thị H có mối quan hệ họ hàng, chồng trước của bà H là chú ruột của anh C1. Năm 1995, anh C1 nhận chuyển nhượng của bà H thửa đất số 62a tờ bản đồ số 04 tại xã S, huyện M với giá 20 chỉ vàng, anh C1 đã trả hết 20 chỉ vàng và bà H đã giao đất cho anh C1 quản lý sử dụng từ đó đến nay. Khi nhận chuyển nhượng mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, đến năm 2015 được cấp lại cho anh Tăng Văn C1. Khi nhận chuyển nhượng thửa đất anh C1 không biết ông X, mọi thỏa thuận anh C1 trao đổi với bà Triệu Thị H. Mục đích bà H chuyển nhượng đất cho anh C1 để lấy tiền mua đất tại xã T, còn cụ thể mua ở đâu anh C1 không xác định được.

** Người làm chứng anh Y H trình bày:* Anh với bà Triệu Thị H có mối quan hệ họ hàng, bà H là em ruột của mẹ anh Y H. Năm 2005, anh Y H nhận chuyển nhượng 01 thửa đất có diện tích 4.000m^2 và tài sản gắn liền trên đất là cây Cà phê tại buôn K3, xã T, huyện M với giá 47.000.000đ của bà H. Thửa đất chuyển nhượng là tài sản thuộc quyền sử dụng của một mình bà H nên khi chuyển nhượng bà H giao 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho một mình bà Triệu Thị H. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh Y H đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng anh Y W, hiện tại vợ chồng anh Y W vẫn đang là chủ sử dụng thửa đất nêu trên. Mục đích bà H chuyển nhượng thửa đất vì năm 1999, anh Y H cho bà H với ông X vay 2 cây vàng để ông bà làm ăn kinh tế nhưng sau này ông bà đã không trả nợ được, do vậy năm 2005 bà H đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho anh Y H để khấu trừ số vàng vay.

** Người làm chứng anh W, chị L trình bày:* Năm 2007, vợ chồng anh Y W nhận chuyển nhượng thửa đất số 41 tờ bản đồ số 6 tại xã T, huyện M của anh Y H, vợ chồng anh đã trả hết tiền và nhận thửa đất quản lý, canh tác từ đó đến nay. Vợ chồng anh Y W không biết ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H.

****** *Người làm chứng bà L trình bày:* Bà L với ông J là vợ chồng, ông J đã chết. Năm 2001, ông J có sang nhượng 01ha đất rẫy tại buôn Đ, xã K1, huyện M cho ông

X, bà H. Việc chuyển nhượng đất rẫy do ông J với ông X thỏa thuận, bà L không biết ông X chỉ biết bà Triệu Thị H. Ông X với bà H đã nhận sử dụng đất rẫy từ năm 2001 đến nay, đã trả hết tiền cho vợ chồng bà L, do vậy bà L không tranh chấp thửa đất rẫy nêu trên với bà H và ông X.

Tại bản án số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 6; khoản 7 Điều 28; khoản 1 khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình:

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thanh X.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H.

2/ Về nuôi dưỡng con chung: Giao cháu Mai Thị T1, sinh ngày 10/5/2005 cho bà Triệu Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và ông Mai Thanh X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 với mức 1.350.000đ/tháng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Ông Mai Thanh X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Giao cho bà Triệu Thị H được toàn quyền sử dụng sở hữu thửa đất số 34 tờ bản đồ số 64 (diện tích 385,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 756866 ngày 23/3/2015 cấp cho ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H và diện tích thực tế là 345m^2) và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 xây năm 2006, diện tích 80,7m^2 và công trình phụ gồm 01 giếng nước sinh hoạt rộng 1m và sâu 29m; 41 trụ Tiêu trong đó 29 trụ trồng năm 2011 và 12 trụ trồng năm 2017; 29 cây Lồng mức đã trồng Tiêu năm 2011 và 01 cây Bơ. Tổng giá trị tài sản theo giá thị trường là: 193.400.000đ.

Bà Triệu Thị H có nghĩa vụ trả ông Mai Thanh X số tiền 96.700.000đ, là tiền về trị giá tài sản mà ông X được phân chia.

4/ Về công nợ: Ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S, cụ thể phòng giao dịch huyện M số tiền 10.100.000đ, trong đó nợ gốc 10.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 25/5/2017 là 100.000đ.

Ngoài ra, ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H có nghĩa vụ tiền lãi suất phát sinh cho Ngân hàng S sau ngày 25/5/2017 với mức lãi suất theo như các bên đã cam kết trong Sổ vay vốn ký kết giữa Ngân hàng S với ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H.

5/ Về án phí và chi phí tố tụng khác: Ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Mai Thanh X số tiền tạm ứng án phí 200.000đ mà ông X đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0042457 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bà Triệu Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Mai Thanh X số tiền 7.500.000đ chi phí ông X đã nộp tạm ứng thuê đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/12/2017 nguyên đơn Ông Mai Thanh X kháng cáo một phần bản án số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về việc phân chia tài sản chung.

Ngày 18/12/2017, bị đơn bà Triệu Thị H kháng cáo một phần bản án số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk về việc phân chia tài sản chung, nợ chung và phần chi phí tố tụng khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình và đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phùng Văn H trình bày quan điểm:

Ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996. Quá trình chung sống, ông X, bà H cùng nhau tạo lập một số tài sản chung, trong đó có phần diện tích đất và nhà tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64, tọa lạc tại thôn B, xã K2, huyện M. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao phần tài sản là diện tích đất và các tài sản trên đất cho bà H nên ông X kháng cáo. Đây là tài sản hình thành trong quá trình chung sống. Tòa án cấp chia đôi giá trị tài sản là hợp lý. Tuy nhiên việc giao nhà cho bà H là chưa hợp lý. Do hiện nay ông X không có chỗ ở nào khác, mẹ con bà H hiện vẫn đang ở trong căn nhà trên diện tích đất rẫy tại buôn Đ, xã K1, huyện M và bà H đã chuyển trường cho cháu T1 vào địa chỉ trên. Do vậy đề nghị HĐXX, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông X toàn quyền sử dụng diện tích đất và căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64 tại thôn 3, xã K2, huyện M. Ông X sẽ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H ½ giá trị tài sản tương ứng.

Đối với nội dung kháng cáo của bà H về phần tài sản chung, nợ chung và chịu chi phí tố tụng là không phù hợp. Bởi đây là tài sản hình thành trong quá trình chung sống nên là tài sản chung. Việc ông X vay ngân hàng S là để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên là khoản nợ chung. Tòa án chia đôi số tài sản trên nên chi phí tố tụng mỗi người phải chịu ½ là đúng. Do vậy đề nghi Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Tiến T trình bày quan điểm:

Về phần tài sản: Diện tích đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64 là tài sản riêng của bà H. Bởi lẽ: mặc dù thửa đất trên được nhận chuyển nhượng trong quá trình chung sống nhưng nguồn tiền mua đất là từ việc bà H bán các tài sản riêng của bà H để mua đất. Trước khi chung sống với bà H, ông X không có tài sản riêng gì và cũng không đóng góp công sức gì nên đây là tài sản riêng của bà H. Ông X bà H không phải là vợ chồng nên việc chia tài sản phải căn cứ vào nguồn gốc, công sức đóng góp, tạo lập, duy trì, phát triển tài sản của các bên. Mặc khác, theo khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con…"*. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm phân chia lại giá trị tài sản mà ông X được hưởng đối với khối tài sản trên theo hướng ông X được hưởng với mức không quá 1/3 giá trị tài sản.

Về nợ chung tại Ngân hàng S: ông X đã tự vay và tự tiêu xài cá nhân nên ông X có nghĩa vụ tự trả. Bà H không ký hồ sơ vay, không nhận và không được sử dụng vốn vay nên bà H không đồng ý cùng trả nợ cho ông X.

Về phần chi phí tố tụng: Ông X là nguyên đơn trong vụ án, ông X tự thuê công ty TNHH đo đạc N đo đạc và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với thửa đất rẫy tại buôn Đ, xã K1, huyện M. Bà H không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Vì vậy, ông X phải tự chịu chi phí tố tụng trên.

Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao lại căn nhà cho nguyên đơn là không có cơ sở bởi lẽ: Về nguồn gốc tài sản là của bà H. Hơn nữa bà H còn phải nuôi con nhỏ, mẹ con bà H cần có chỗ ở ổn định. Đây là căn nhà duy nhất của bà H. Tại thửa đất ở buôn Đ, xã K1 thì chỉ có một túp lều nhỏ, là nơi nghỉ tạm của bà H và các con khi làm rẫy, thu hoạch, nơi chứa dụng cụ lao động nên không thể coi là nhà ở.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS để sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Triệu Thị H, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Mai Thanh X.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

- Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông X, bà H gửi trong hạn luật định, đảm bảo về mặt hình thức, nên kháng cáo của ông X, bà H là hợp lệ.

Về nội dung:

Xét đơn kháng cáo của ông Mai Thanh X cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64 cho bà H là không hợp lý vì bà H đã có căn nhà trên diện tích đất rẫy tại buôn Đ, xã K1, huyện M. Nhận thấy, đối với phần diện tích tích đất rẫy 13.547,7m^2 vợ chồng ông bà đã thanh lý với công ty TNHH Lâm Nghiệp B, đây là tà sản của công ty. Đối với các tài sản trên đất, quá trình giải quyết vụ án ông X đã rút yêu cầu phân chia. Mặc khác, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, căn nhà trên đất đã mục nát, không còn giá trị sử dụng. Án sơ thẩm tuyên giao căn nhà trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64 cho bà H là hợp lý. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông X.

Xét kháng cáo của bà H cho rằng tài sản là đất và căn nhà trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64 là tài sản riêng của bà là không có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, bà H không cung cấp chứng cứ gì chứng minh đây là tài sản riêng của bà. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H.

Xét kháng cáo của bà H về khoản nợ chung, thấy rằng theo đại diện Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện M khẳng định: Ngày 14/5/2015, ông X, bà H có vay của ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng để đầu tư, sản xuất. Bà H không cung cấp được chứng cứ việc ông X tự vay và sử dụng cá nhân số tiền này, ông X không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H.

Xét kháng cáo của bà H về phần chi phí tố tụng: Thấy rằng, việc ông X tự thuê công ty TNHH đo đạc N đo đạc đối với thửa đất có diện tích 13.547,7m^2, tại buôn Đ, xã K1, huyện M, nhưng sau đó đã rút đơn không yêu cầu phân chia đối với tài sản này nữa nên Tòa án phải đình chỉ và ông X phải chịu chi phí thẩm định và định giá trên theo khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H phải trả cho ông X 7.500.000 đồng là không đúng pháp luật. Do vậy, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H sửa án sơ thẩm về phần nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Mai Thanh X, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Triệu Thị H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H làm trong hạn luật định, đảm bảo về mặt hình thức và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Mai Thanh X và nội dung kháng cáo của bà Triệu Thị H về phần tài sản chung, nhận thấy:

[2.1.1] Ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ thời điểm năm 1996 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung và tạo lập một số tài sản chung. Ông X, bà H kháng cáo đối với phần diện tích đất tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 64 tại xã K2, huyện M và tài sản gắn liền trên đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 756866 ngày 23/3/2015 cấp cho ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H.

[2.1.2] Xét nguồn gốc hình thành diện tích đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64: Quá trình làm việc tại Tòa án, ông X và bà H đều thừa nhận, thửa đất trên được hình thành trong quá trình chung sống với nhau. Bà H cho rằng nguồn gốc hình thành khối tài sản trên là do bà H bán phần tài sản riêng của bà để mua nhưng bà H không có tài liệu, căn cứ gì chứng minh. Do vậy, xác định đây là tài sản chung của ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H nên Tòa án cấp sơ thẩm chia mỗi người 1/2 giá trị tài sản là phù hợp. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về việc phân chia lại tài sản.

[2.1.3] Xét kháng cáo của ông X về việc giao tài sản, thấy rằng: Hiện tại các con chung của ông X, bà H là cháu T và cháu T1 đều đang ở cùng với bà H, các cháu cần có nhà ở ổn định để học tập và sinh hoạt. Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà trên cho bà H quản lý, sử dụng và bà H có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho ông X là phù hợp. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông X.

[3] Xét kháng cáo của bà H về khoản nợ chung, thấy rằng: Ngày 14/5/2015, Ngân hàng S có cho hộ gia đình ông X bà H vay số tiền 20.000.000 đồng. Đây là khoản nợ được hình thành trong thời gian ông bà chung sống với nhau. Tại các bản khai tại tòa án, bà H, ông X cũng cho rằng trước đây gia đình bà có vay vốn của ngân hàng S để đầu tư sản xuất. Mục đích vay vốn nhằm sử dụng vào việc đầu tư sản xuất trong gia đình. Mặc khác, đối tượng được vay ở đây là hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn huyện, ông X là chủ hộ nên được đại diện nhận giải ngân khoản vay trên. Bản thân bà H cũng có biết việc ông X vay tiền và có đưa cho bà 1.500.000 đồng. Do vậy, việc bà H cho rằng đây là khoản nợ riêng của cá nhân ông X là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông X, bà H cùng có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên cho ngân hàng là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bà H về phần chi phí tố tụng: Ngày 18/4/2017, ông Mai Thanh X ký hợp đồng với công ty TNHH N để trích đo thửa đất tại buôn Đ, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Theo hợp đồng, giá trị hợp đồng là 10.000.000 đồng. Ngày 10/4/2017, ông Mai Thanh X nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với hai thửa đất ông yêu cầu tòa án phân chia, số tiền là: 5.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, đối với phần diện tích đất tại buôn Đ, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk

ông X đã rút đơn khởi kiện yêu cầu phân chia đối với khối tài sản này. Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu này của ông X. Do vậy, theo khoản 5 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, người yêu cầu ông Mai Thanh X là người có nghĩa vụ chịu chi phí đo đạc. Về chi phí thẩm định, định giá đối với hai thửa đất trên vào ngày 02/6/2017, theo khoản 2 và khoản 6 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, chi phí thẩm định giá được chia đều cho ông X và bà H. Do đó, ông Mai Thanh X có nghĩa vụ chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định giá tài sản bà Triệu Thị H phải chịu 2.500.000 đồng chi phí thẩm định giá tài sản. Chấp nhận việc ông Mai Thanh X đã nộp đủ số tiền 15.000.000 đồng. Do vậy, bà H có trách nhiệm hoàn trả cho ông X số tiền 2.500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H, ông X có nghĩa vụ chịu 7.500.000 đồng chi phí trên là chưa đúng. Nên cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Triệu Thị H, không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Thanh X. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông X và bà H được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông X không được chấp nhận nên ông X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông X thuộc diện hộ nghèo, được Nhà nước công nhận, do vậy cần miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông X. Do kháng cáo bà H được chấp nhận nên bà H bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 2, khoản 6 Điều 165; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Thanh X và chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị H. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 08/12/2017 của Toà án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

1. Về phần tài sản chung:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Thanh X về yêu cầu phân chia tài sản chung đối với phần diện tích đất rẫy 13.547,7m^2 tại buôn Đ, xã K1, huyện M và các tài sản trên đất.

- Giao cho bà Triệu Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tại thửa số 34 tờ bản đồ số 64 (diện tích 385,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 756866 ngày 23/3/2015 cấp cho ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H và diện tích thực tế là 345m^2) và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 xây năm 2006, diện tích 80,7m^2 và công trình phụ gồm 01 giếng nước sinh hoạt rộng 1m và sâu 29m; 41 trụ Tiêu trong đó 29 trụ trồng năm 2011 và 12 trụ trồng năm 2017; 29 cây Lồng mức đã trồng Tiêu năm 2011 và 01 cây Bơ. Tổng giá trị tài sản theo giá thị trường là: 193.400.000đ.

- Bà Triệu Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Mai Thanh X số tiền 96.700.000đ, là tiền về trị giá tài sản mà ông X được phân chia.

2. Về phần nợ chung:

Ông Mai Thanh X và bà Triệu Thị H mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S, cụ thể phòng giao dịch huyện M số tiền 10.100.000đ, trong đó nợ gốc 10.000.000đ và tiền lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 25/5/2017 là 100.000đ.

Ngoài ra, ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H có nghĩa vụ trả tiền lãi suất phát sinh cho Ngân hàng S sau ngày 25/5/2017 với mức lãi suất theo như các bên đã cam kết trong Sổ vay vốn ký kết giữa Ngân hàng S với ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Mai Thanh X phải chịu 10.000.000 đồng chi phí đo đạc và 2.500.000 đồng chi phí thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp. Bà Triệu Thị H phải chịu 2.500.000 đồng chi phí thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp. Chấp nhận việc ông X đã nộp đủ số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng trên. Bà Triệu Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Mai Thanh X số tiền 2.500.000đ chi phí ông X đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp.

4. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mai Thanh X, bà Triệu Thị H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Mai Thanh X số tiền tạm ứng án phí 200.000đ mà ông X đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2014/0042457 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Thanh X được miễn tòan bộ án phí dân sự phúc thẩm. Bà Triệu Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M’gar;
- TAND huyện Cư M’gar;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Doãn Đình Quyến